**TÓM TẮT CÔNG THỨC MÔN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG**

**CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

**Lợi nhuận của NHTM**

Lợi nhuận trước thuế = Tổng thu nhập – Tổng chi phí

Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế - Thuế

**Đánh giá chất lượng hoạt động kinh doanh NHTM:**

ROA (Return On Assets) = Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản (tài sản có bình quân)

ROE (Return On Equity) = Lợi nhuận ròng/ Vốn chủ sở hửu (Vốn tự có bình quân)

**CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ CƠ CẤU TÀI CHÍNH**

**Dự trữ sơ cấp/tổng nguồn vốn**

Dự trữ sơ cấp gồm:

* Tiền mặt tại quỹ.
* Tiền gửi tại NHNN.
* Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng.

**Dự trữ sơ cấp/tổng nguồn huy động:**

Tổng nguồn huy động gồm:

* Tiền gửi của các TCTD.
* Vay NHNN và các tổ chức tín dụng khác,
* Tiền gửi của các tổ chức kinh tế và dân cư;
* Phát hành giấy tờ có giá.

**Tổng dư nợ/Tổng nguồn huy động**

Tổng dư nợ gồm:

* Cho vay các tổ chức tín dụng khác
* Cho vay các TCKT và dân cư

**Tổng nguồn vốn huy động trên tổng nguồn vốn = Tổng NV huy động/ Tổng nguồn vốn**

**Tổng nguồn vốn huy động trên vốn chủ sở hữu (Hệ số đòn bẩy) = Tổng NV huy động/ Nguồn vốn CSH**

**Thu nhập lãi/tổng dư nợ = Thu từ lãi/ Tổng dư nợ**

**Chi phí lãi/Tổng huy động = Chi phí lãi/ tổng nguồn vốn huy động**

**CHƯƠNG 2: NGHIỆP VỤ HUY ĐỘNG VỐN**

**Tính lãi tiền gửi thanh toán theo phương pháp tích số:**

Tiền lãi hàng tháng = (Tổng số dư tính lãi x lãi suất tháng)/30

**Chi phí huy động vốn bằng cổ phiếu:**





**Chi phí huy động vốn bằng trái phiếu:**

**Sử dụng mô hình chiết khấu dòng tiền:**



* I là lãi cố định được hưởng từ trái phiếu
* V là giá trị của trái phiếu
* Kd là tỷ suất lợi nhuận yêu cầu của nhà đầu tư
* MV là mệnh giá của trái phiếu
* n là số năm cho đến khi đáo hạn

**CHƯƠNG 3: TÍN DỤNG VÀ LÃI SUẤT**

Lãi đơn = Số tiền gốc x lãi suất x số kỳ trả lãi

Lãi kép = Số tiền gốc x (1 + Lãi suất)^n ; n là số kỳ ghép lãi

**CHƯƠNG 4: NGHIỆP VỤ CHO VAY KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP**

**Cho vay từng lần:**

Lãi tiền vay = (số tiền vay) x (Thời hạn vay) x (Lãi suất vay)

**Cho vay theo hạn mức tín dụng:**

**Cách xác định HMTD theo giáo trình thầy Kiều**

Dựa vào kế hoạch tài chính nhân viên tín dụng sẽ tiến hành xác định hạn mức tín dụng theo từng bước sau:

* Xác định và thẩm định tính chất hợp lý của tổng tài sản.
* Xác định và thẩm định tính chất hợp lý của tổng nguồn vốn.
* Xác định HMTD theo công thức:

 HMTD = Nhu cầu vốn lưu động – Vốn CSH tham gia

 Nhu cầu vốn lưu động = Giá trị TSLĐ – Nợ ngắn hạn phi ngân hàng – Nợ dài hạn có thể sử dụng

***Cách 1:*** Vốn chủ sở hữu tham gia theo tỷ lệ phần trăm tối thiểu tính trên chênh lệch giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn phi ngân hàng.

***Cách 2 :*** Vốn chủ sở hữu tham gia theo tỷ lệ % tối thiểu ( giả sử là 30% ) tính trên tổng tài sản lưu động.

***Cách 3:*** Ngân hàng có cho vay dài hạn để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động thường xuyên và vốn chủ sở hữu tham gia theo tỷ lệ % tối thiểu (giả sử là 30% ) tính trên tổng tài sản lưu động.

**Cách xác định HMTD theo giáo trình thầy Dờn:**

* Hạn mức tín dụng ngắn hạn = Nhu cầu vốn lưu động kỳ kế hoạch – (Nguồn vốn kinh doanh ngắn hạn hay vốn lưu động ròng + Nguồn vốn coi như tự có + Nguồn vốn khác)
* Nhu cầu vốn lưu động kỳ kế hoạch = Tổng chi phí SXKD (doanh thu theo giá vốn kỳ kế hoạch)/Vòng quay vốn lưu động kỳ kế hoạch
* Vòng quay vốn lưu động kỳ kế hoạch = Doanh thu thuần kỳ trước/Tài tản ngắn hạn bình quân kỳ trước
* Nguồn vốn kinh doanh ngắn hạn (vốn luân chuyển) = Tài sản ngắn hạn – Nợ ngắn hạn
* Nguồn vốn coi như tự có: Tất cả các số dư các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối và các khoản chênh lệch tăng giá vật tư theo quyết định của nhà nước.
* Nguồn vốn khác bao gồm: Vay ngân hàng khác hoặc vay đối tượng khác, vay nội bộ công ty…

**Xác định vòng vay vốn tín dụng:**

* **Vòng quay vốn tín dụng thực tế = Doanh số trả nợ trong kỳ/ Mức dư nợ bình quân**
* **Doanh số trả nợ trong kỳ:** Doanh số trả nợ là phát sinh bên có của tài khoản cho vay từ ngày đầu quý đến ngày cuối quý, là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp đã trả nợ cho ngân hàng.
* Mức dư nợ bình quân có nhiều cách để xác định. Một trong những cách tính dư nợ bình quân trong kỳ là:
* **Dư nợ bình quân = **
* **Tiền lãi phạt do không đảm bảo vòng quay vốn tín dụng được tính theo công thức sau:**



* **Trong đó:**

DBQ= Dư nợ bình quân

N = số ngày thực tế quy ước trong kỳ (90, 180, 360)

VTDTT= Vòng quay vốn tín dụng thực tế

VTDKH= Vòng quay vốn tín dụng kế hoạch; Lãi suất phạt = Từ 50% ->150% lãi suất cho vay.

**Xử lý nợ vay cuối kỳ:**

* **Trường hợp 1: Kỳ kế hoạch tiếp theo doanh nghiệp vẫn được vay luân chuyển.**
* Nếu HMTD mới lớn hơn mức dư nợ thực tế cuối quý, NH không cần phải xử lý gì cả.
* Nếu HMTD mới nhỏ hơn dư nợ thực tế cuối quý thì số chênh lệch giữa dư nợ thực tế cuối quý với HMTD mới cần phải xử lý.
* NH yêu cầu DN trả hết số chênh lệch. Nếu DN không còn vốn bằng tiền thì DN phải ký nhận nợ và cam kết trả trong 1 tháng. Nếu trong 1 tháng đơn vị vay vốn không trả số chênh lệch nói trên thì ngân hàng sẽ chuyển sang nợ quá hạn, và thông báo cho đơn vị biết để xử lý phạt và yêu cầu đơn vị tìm biện pháp trả nợ
* **Trường hợp 2:** Kỳ tiếp theo vì lý do nào đó DN không được vay luân chuyển thì toàn bộ số nợ thực tế còn lại hai bên thoả thuận thống nhất phương án xử lý.

 Nếu số dư nợ thực tế không lớn DN có điều kiện sẽ trả hết nợ cho NH.

 Nếu số dư nợ thưc tế lớn, khó có thể trả hết trong thời gian ngắn thì 2 bên sẽ thống nhất xác định lại kỳ hạn nợ trong một thời gian nhất định và phân chia số nợ trả làm nhiều kỳ.

**Cho vay trả góp:**

công thức tính lãi tổng hợp: I = Vo x [(n+i)/2] x LS

***C= (Vo+I)/n = Vo(1+i.n)/n***

**Trong đó:** C= số tiền góp hàng tháng; Vo=Nợ gốc; n=kỳ hạn; I=Tiền lãi = Vo.i.n

* **i = ((C.**n/Vo)-1)/n x 100

**Cho vay theo hạn mức thấu chi:**

Hạn mức thấu chi kỳ này = Số dư TKTG bình quân kỳ trước x Tỷ lệ thấu chi kỳ này

**Chiết khấu giấy tờ có giá:**

**Chiết khấu thương phiếu:**

Số tiền chuyển cho người xin chiết khấu = Mệnh giá thương phiếu – Lãi chiết khấu – Hoa hồng phí – Phí cố định (nếu có)

Hoa hồng phí = Mệnh giá thương phiếu x tỷ lệ hoa hồng (%)

Tiền lãi chiết khấu = [Mệnh giá thương phiếu x lãi suất chiết khấu(%) x số ngày nhận chiết khấu]/360

Lãi suất chiết khấu = Lãi suất cho vay/ (1+ Lãi suất cho vay)

Phí cố định = Mệnh giá thương phiếu x tỷ lệ phí cố định (%) hoặc là 1 số tiền cụ thể.

Số ngày nhận chiết khấu tính từ ngày xin chiết khấu đến ngày đáo hạn (Không tính ngày đáo hạn)

**Trái phiếu chiết khấu:** giống như cách tính đối với chiết khấu thương phiếu.

**Phương pháp chiết khấu trái phiếu được hưởng lãi định kỳ:**

Số tiền chuyển cho người xin chiết khấu = Trị giá chiết khấu – Lãi chiết khấu – Hoa hồng phí – Phí cố định (nếu có)

Trị giá chiết khấu = Mệnh giá + Lãi được hưởng định kỳ

Lãi hưởng định kỳ = Mệnh giá x lãi suất được hưởng định kỳ

Hoa hồng phí = Trị giá nhận chiết khấu x tỷ lệ hoa hồng (%)

Lãi chiết khấu = [Trị giá nhận chiết khấu x lãi suất chiết khấu(%/năm) x số ngày nhận chiết khấu]/360

**CHƯƠNG 5: PHÂN TÍCH TÍN DỤNG VÀ QUYẾT ĐỊNH CHO VAY**

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CÔNG TY**

**Nhóm 1: Nhóm chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động của công ty:**

* 1. **Vòng quay hàng tồn kho = Doanh thu theo giá vốn/Hàng tồn kho (bình quân)**

Để đánh giá hiệu quả quản lý tồn kho của công ty chúng ta có thể sử dụng tỷ số hoạt động tồn kho. Tỷ số này có thể tính bằng chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho trong 1 năm hoặc số ngày tồn kho.

Số ngày tồn kho= Số ngày trong năm/Số vòng quay hàng tồn kho

* 1. **Vòng quay vốn lưu động = Doanh thu thuần/ Tài sản ngắn hạn (bình quân)**

Tỷ số này sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty. Hiệu quả hoạt động của vốn lưu động được đo bằng chỉ tiêu vòng quay vốn lưu động. Chỉ tiêu này cho biết số ngày của một vòng quay vốn lưu động trong một năm là bao nhiêu vòng.

* 1. **Kỳ thu tiền bình quân = Các khoản phải thu/Doanh thu bình quân 1 ngày**

Tỷ số này cho chúng ta cái nhìn sâu vào chất lượng các khoản phải thu và hiệu quả thu hồi nợ của công ty, nó thường được biểu hiện dưới dạng vòng quay khoản phải thu.

* 1. **Hiệu quả sử dụng tài sản = Doanh thu thuần/Tổng tài sản (bình quân)**

Tỷ số này sử dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động của tổng tài sản của công ty. Hiệu quả hoạt động của tổng tài sản được đo bằng chỉ tiêu vòng quay tổng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết bình quân mỗi đồng giá trị tài sản của công ty được bao nhiêu đồng doanh thu.

**Nhóm 2: Phân tích các tỷ số thanh khoản (Liquydity Ratios)**

 Tỷ số thanh khoản là tỷ số đo lường khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty. Loại tỷ số này gồm có: tỷ số thanh khoản hiện thời (Current Ratio) và tỷ số thanh khoản nhanh (Quick Ratio)

**2.1. Tỷ số thanh khoản hiện thời (Current Ratio)**

 Được xác định dựa trên thông tin từ bảng cân đối kế toán bằng cách lấy giá trị tài sản lưu động chia cho giá trị nợ ngắn hạn phải trả.

* **Tỷ số thanh khoản hiện thời = Giá trị tài sản lưu động/Giá trị nợ ngắn hạn**

Đây là chỉ số đo lường khả năng doanh nghiệp đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn. Nói chung thì chỉ số này ở mức 2-3 được xem là tốt. Chỉ số này càng thấp (< 1) ám chỉ doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của mình nhưng một chỉ số thanh toán hiện hành quá cao cũng không luôn là dấu hiệu tốt, bởi vì nó cho thấy tài sản của doanh nghiệp bị cột chặt vào “ tài sản lưu động” quá nhiều và như vậy thì hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp là không cao.

**2.2. Tỷ số thanh khoản nhanh (Quick Ratio)**

 Được xác định dựa trên thông tin từ bảng cân đối kế toán nhưng không kể giá trị hàng tồn kho vào trong giá trị tài sản lưu động khi tính toán.

* **Tỷ số thanh khoản nhanh = (Giá trị tài sản lưu động – Giá trị hàng tồn kho)/Giá trị nợ ngắn hạn**

Chỉ số thanh toán nhanh đo lường mức thanh khoản cao hơn. Chỉ những tài sản có tính thanh khoản cao mới được đưa vào để tính toán. Hàng tồn kho và các tài sản ngắn hạn khác được bỏ ra vì khi cần tiền để trả nợ, tính thanh khoản của chúng rất thấp.

**Nhóm 3: Chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính:**

**3.1. Hệ số nợ/tài sản = Nợ phải trả/Tổng tài sản**

Tỷ số này đánh giá mức độ sử dụng nợ để tài trợ cho toàn bộ tài sản của công ty.

**3.2. Hệ số nợ/VCSH = Nợ phải trả/VCSH**

Tỷ số này đánh giá mức độ sử dụng nợ của công ty và qua đó đo lường khả năng tự chủ tài chính của công ty.

**3.3. Hệ số tài trợ = Nguồn VCSH/ Tổng nguồn vốn**

Hệ số này ≤ 0.5 cho thấy công ty đủ khả năng tài trợ từ nguồn vốn chủ sở hữu.

**3.4. Hệ số tài trợ đầu tư =Nguồn VCSH/TSCĐ và đầu tư dài hạn**

Hệ số đo lường khả năng tự tài trợ cho TSCĐ và đầu tư dài hạn từ nguồn vốn CHS. Hệ số này phải ≥ 0.5

**3.5. Năng lực đi vay = Nguồn vốn CSH/Nguồn vốn đi vay**

Hệ số này đánh giá năng lực đi vay của doanh nghiệp/Công ty tại NHTM. Hệ số năng lực đi vay ≤ 1 tức là doanh nghiệp/Công ty hết năng lực đi vay.

**3.6. Hệ số đòn bẩy = Nguồn vốn đi vay/Tổng nguồn vốn**

Tỷ số này đánh giá mức độ sử dụng nợ để tài trợ cho toàn bộ nguồn vốn của công ty.

**3.7. Hệ số bù đắp lãi vay = EBIT/Lãi vay**

Tỷ số trang trải lãi vay là tỷ số phản ánh mối quan hệ giữa khả năng trang trải chi phí và chi phí tài chính công ty phải gánh chịu. Tỷ số tài chính thường gặp là tỷ số trang trải lãi vay. Đây là chỉ số đo lường khả năng sử dụng lợi nhuận của công ty để thanh toán lãi vay.

**3.8. Vốn lưu động ròng = TS ngắn hạn – Nợ ngắn hạn**

Cho thấy tình hình luân chuyển VLĐ tại Cty.

**Nhóm 4: Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh:**

Là những tỷ số tài chính được xác định dựa vào thông tin rút ra từ bản cân đối tài sản lẫn báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các tỷ số này đo lường hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

**4.1. Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu (ROS: Return On sales) = Lợi nhuận ròng/Doanh thu**

Chỉ số này cho biết trong 1 đồng doanh thu có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

**4.2. Tỷ suất lợi nhuận ròng so với tài sản (ROA: Return on Assets) = Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản**

Tỷ số này đo lường khả năng sinh lợi so với tài sản, hay tỷ số này cho biết mỗi đồng giá trị tài sản của công ty tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Lợi nhuận sử dụng trong công thức tính toán có thể là lợi nhuận trước thuế hoặc lợi nhuận ròng sau thuế, tùy theo chỉ tiêu phân tích.

**4.3. Tỷ suất lợi nhuận ròng so với vốn chủ sở hữu (ROE: Return On Equity) = Lợi nhuận ròng/Nguồn VCSH**

Tỷ số này đo lường khả năng sinh lời so với vốn CSH bỏ ra. Hay chỉ số cho biết 1 đồng VCSH bỏ ra sẽ mang về bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.